



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 140

Ngày 15 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 07-7-2022 - Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 4
- 08-7-2022- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 9

- 08-7-2022- Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 13
- 08-7-2022- Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 17
- 08-7-2022- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 23
- 08-7-2022- Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn và trợ cấp trách nhiệm cho cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 27
- 08-7-2022- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp; mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 30

08-7-2022- Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 34

08-7-2022- Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh. 41

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

05-10-2022- Quyết định số 3371/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải. 45

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2147/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 494/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 1 như sau:

“a) Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng chuyển khẩu, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh;

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh”.

2. Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 1 Điều 1 như sau:

“b) Phạm vi áp dụng: Khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Mức thu phí:

<i>STT</i>	<i>Hàng hóa</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Mức thu phí</i>
<i>1</i>	<i>Hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập; hàng quá cảnh</i>		
<i>a</i>	<i>Container 20ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>2.200.000</i>
<i>b</i>	<i>Container 40ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>4.400.000</i>
<i>c</i>	<i>Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container; hàng đóng ghép chung container của nhiều chủ hàng</i>	<i>đồng/tấn</i>	<i>50.000</i>
<i>2</i>	<i>Hàng gửi kho ngoại quan; hàng chuyển khẩu được đưa vào khu vực kho bãi thuộc các cảng biển Thành phố (không đưa vào kho ngoại quan và khu vực trung chuyển)</i>		
<i>a</i>	<i>Container 20ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>250.000</i>
<i>b</i>	<i>Container 40ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>500.000</i>
<i>c</i>	<i>Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container; hàng đóng ghép chung container của nhiều chủ hàng</i>	<i>đồng/tấn</i>	<i>15.000</i>
<i>3</i>	<i>Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i>		
<i>a</i>	<i>Container 20ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>250.000</i>

<i>b</i>	<i>Container 40ft</i>	<i>đồng/cont</i>	<i>500.000</i>
<i>c</i>	<i>Hàng lỏng, hàng rời không đóng trong container; hàng đóng ghép chung container của nhiều chủ hàng</i>	<i>đồng/tấn</i>	<i>15.000</i>

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Trường hợp miễn, giảm thu phí

a) Miễn thu phí đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh;

b) Miễn thu phí đối với hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng chuyển khẩu, hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu được vận chuyển vào cảng và rời cảng bằng phương tiện thủy nội địa hoạt động trên các tuyến đường thủy theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy;

c) Giảm 50% mức phí đối với hàng tạm nhập tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, hàng gửi kho ngoại quan, hàng quá cảnh, hàng chuyển khẩu, hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu được vận chuyển vào cảng và rời cảng bằng phương tiện thủy nội địa hoạt động trên các tuyến đường thủy”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, Hội đồng nhân dân Thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố quan tâm một số vấn đề sau:

a) Chỉ đạo các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền việc thực hiện thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện;

b) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo công khai, minh bạch, thực hiện thu đúng, thu đủ các đối tượng nộp phí theo quy định. Quá trình thực hiện thu phí cần đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thông quan hàng hóa tại các khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ Y tế về quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2;

Xét Tờ trình số 2217/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 483/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các bệnh viện hạng đặc biệt, bệnh viện hạng I thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và các cơ sở y tế công lập thực hiện dịch vụ y tế dự phòng;

b) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm chi phí sinh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế

Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương (chưa bao gồm chi phí sinh phẩm xét nghiệm SARS-CoV-2) trong trường hợp không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế bằng mức giá quy định tại cột 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18/02/2022 của Bộ Y tế quy định giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Tăng cường công tác truyền thông, kịp thời tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định; trong đó, thông tin cho người dân về mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm);

b) Quản lý mức giá sinh phẩm xét nghiệm để đảm bảo mức giá tối đa, bao gồm cả sinh phẩm xét nghiệm SARS-Cov-2 không vượt quá mức giá quy định tại cột 2 Phụ lục ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BYT;

c) Tiếp tục vận động và có giải pháp phù hợp để tăng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lê

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-COV-2
(Đính kèm Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	Mức giá bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh mẫu đơn	11.200
II	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/ bán tự động mẫu đơn	30.800
III	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm	212.700
1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	45.400
2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	167.300
IV	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp	
1	Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	78.800
1.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	24.100
1.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	54.700
2	Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	62.500
2.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	23.300
2.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	39.200
3	Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm	112.500
3.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	48.400
3.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	64.100
4	Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm	97.200
4.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	49.200
4.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	48.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài
làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2230/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 471/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục hành chính về cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động, cấp gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố;
- Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố.

Điều 2. Nội dung và mức thu

1. Cấp giấy phép lao động: Mức thu 600.000 đồng/01 giấy phép.
2. Cấp lại giấy phép lao động: Mức thu 450.000 đồng/01 giấy phép.
3. Cấp gia hạn giấy phép lao động: Mức thu 450.000 đồng/01 giấy phép.

Điều 3. Thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp, quyết toán lệ phí theo các quy định pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

- Triển khai, tổ chức thực hiện thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố theo quy định pháp luật.

- Tiếp tục tăng cường tuyên truyền về mục tiêu, giải pháp thực hiện; đồng thời phổ biến, hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân biết và thực hiện được thuận lợi, dễ dàng tạo sự đồng thuận trong Nhân dân.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức kiểm tra, giám sát và phối hợp triển khai các biện pháp quản lý chặt chẽ, hiệu quả trong quá trình tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2022. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 2235/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo Thẩm tra số 481/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

- Nghị quyết này áp dụng đối với các dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thuộc

thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường.

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền tổ chức thu phí đối với các dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tổ chức thu phí đối với các dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

Điều 2. Mức phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường

1. Mức phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường được quy định như sau:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Đối tượng	Thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Thành phố		Thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	
	Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh	Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
Đối tượng 1	13.500.000	5.800.000	-	-
Đối tượng 2	9.600.000	5.800.000	-	-
Đối tượng 3	19.300.000	5.800.000	9.600.000	3.500.000
Đối tượng 4	5.800.000	5.800.000	3.500.000	3.500.000
Đối tượng 5	4.200.000	4.200.000	4.200.000	3.500.000

Đối tượng 1: Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Đối tượng 2: Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Đối tượng 3: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Đối tượng 4: Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động.

Đối tượng 5: Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định. Trong trường hợp cần thiết phải lấy mẫu chất thải, việc xác định số lượng mẫu, chỉ tiêu phân tích mẫu và đơn vị lấy mẫu do Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định, Đoàn kiểm tra hoặc Tổ kiểm tra quyết định.

Điều 3. Đối tượng miễn, giảm phí

Không quy định về đối tượng miễn, giảm phí đối với các dự án đầu tư, cơ sở khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trong thời gian 05 ngày làm việc tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí.

Điều 5. Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí và các quy định hiện hành.

Điều 6. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Khi xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm, các tổ chức thu phí căn cứ các quy định và phân cấp ngân sách hiện hành để xây dựng dự toán kinh phí phục vụ công tác thu phí gửi Sở Tài chính cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bố trí dự toán kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Đối với quận, huyện, thành phố Thủ Đức: hàng năm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện công tác thẩm định cấp Giấy phép môi trường gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức bố trí kinh phí từ nguồn dự toán Thành phố đã bố trí đầu năm cho quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và kịp thời. Có báo cáo tình hình thực hiện thu phí với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14

tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 2236/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thu phí thẩm định; Báo cáo Thẩm tra số 480/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Các quy định mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong Nghị quyết này có phạm vi áp dụng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ủy quyền công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm tổ chức thu phí theo luật định.

Điều 2. Mức phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Đối tượng	Mức phí (Đồng/hồ sơ)
Dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao	11.000.000
Dự án đầu tư nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao	14.500.000

Điều 3. Quy định về đối tượng miễn và giảm phí

Không có đối tượng miễn và giảm phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 4. kê khai, thu, nộp, quyết toán phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện nộp phí thẩm định trong thời gian 05 ngày làm việc tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Phí được nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí và các quy định hiện hành.

Điều 6. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

1. Khi xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hàng năm, các tổ chức thu phí căn cứ các quy định và phân cấp ngân sách hiện hành để xây dựng dự toán kinh phí phục vụ công tác thu phí gửi Sở Tài chính cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bố trí dự toán kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Nghị quyết này thay thế Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết quy định tại Mục 2 Phụ lục 1 ban hành theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, công khai, minh bạch và kịp thời. Có báo cáo tình hình thực hiện thu phí với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn và trợ cấp trách nhiệm cho cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 2225/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn và trợ cấp trách nhiệm cho cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 469/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mức trợ cấp khuyến khích đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có trình độ đại học công tác tại phường, xã, thị trấn là 1.000.000 đồng/người/tháng.

2. Mức trợ cấp khuyến khích đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có trình độ trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn là 1.500.000 đồng/người/tháng.

Điều 2. Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường, xã, thị trấn

Hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách phường, xã, thị trấn là 1.500.000 đồng/người/tháng.

Điều 3. Điều chỉnh trợ cấp trách nhiệm đối với cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn

Nâng khoản trợ cấp trách nhiệm đối với cán bộ hưu trí tham gia công tác giữ các chức danh Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn từ mức 50.000 đồng/người/tháng lên 200.000 đồng/người/tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách Thành phố đảm bảo trong kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ trợ cấp khuyến khích người có trình độ đại học công tác tại phường, xã, thị trấn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp; mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X - KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA, ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Công an Quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Xét Tờ trình số 2229 /TTr-UBND, ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã; Mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 475/BC-HĐND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách khi được tiếp tục sử dụng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã; mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách khi kết thúc nhiệm vụ do không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: Công an xã bán chuyên trách được tiếp tục bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp; Công an xã bán chuyên trách khi kết thúc nhiệm vụ do không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với trường hợp Công an xã bán chuyên trách được bố trí đảm bảo an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố

1. Về số lượng bố trí Công an xã bán chuyên trách tham gia đảm bảo an ninh, trật tự tại ấp:

a) Mỗi ấp bố trí 01 Công an xã bán chuyên trách tham gia công tác đảm bảo an ninh, trật tự;

b) Đối với ấp thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1, xã loại 2 được bố trí 02 Công an xã bán chuyên trách.

2. Chính sách hỗ trợ:

a) Trình độ đại học hưởng mức phụ cấp hàng tháng tương đương hệ số 2,34 lần mức lương cơ sở;

b) Trình độ cao đẳng hưởng mức phụ cấp hàng tháng tương đương hệ số 2,10 lần mức lương cơ sở;

c) Trình độ trung cấp hoặc chưa qua đào tạo hưởng mức phụ cấp hàng tháng tương đương hệ số 1,86 lần mức lương cơ sở;

d) Ngoài mức phụ cấp hàng tháng được hưởng tại điểm a, b, c khoản này, Công an xã bán chuyên trách được ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện với mức 18% của mức phụ cấp hiện hưởng; tiếp tục mua bảo hiểm y tế tự nguyện thay cho chế độ hỗ trợ tiền khám chữa bệnh trong thời gian làm nhiệm vụ.

đ) Trường hợp Công an xã bán chuyên trách có trình độ: Đại học, Cao đẳng được hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng; Trung cấp và chưa qua đào tạo được hỗ trợ 750.000 đồng/người/tháng.

3. Các chính sách hỗ trợ khác:

a) Hưởng mức trợ cấp mỗi ngày bằng 0,05 lần mức lương tối thiểu chung khi làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự;

b) Hỗ trợ thêm đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách tại các xã xây dựng nông thôn mới là: 500.000 đồng/người/tháng;

c) Mức trợ cấp trang phục của lực lượng: 1.125.000 đồng/người/năm.

Điều 3. Mức hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại áp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố

1. Trường hợp Công an xã bán chuyên trách có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại áp được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 mức phụ cấp hiện hưởng;

2. Trường hợp Công an xã bán chuyên trách có thời gian công tác liên tục dưới 15 năm kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại áp được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được tính bằng 0,5 mức phụ cấp hiện hưởng.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trường hợp Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ do không bố trí, sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh trật tự tại ấp thì được hưởng thêm một khoản trợ cấp, theo đó cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 mức phụ cấp hiện hưởng tại thời điểm kết thúc nhiệm vụ.

4. Thời gian công tác được tính hỗ trợ thôi việc bao gồm toàn bộ thời gian công tác liên tục tại Công an xã. Cách tính số tháng lẻ như sau: dưới 06 tháng thì tính là nửa năm; từ đủ 06 tháng đến 12 tháng thì tính tròn là 01 năm.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X phối hợp với Hội đồng nhân dân các huyện tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố về bố trí lực lượng và chính sách hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức;
thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định

số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Xét Tờ trình số 2240/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 474/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp

viên chức tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được triệu tập, trưng dụng tham gia thực hiện nhiệm vụ tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Các tổ chức, đơn vị và cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 2. Nội dung, mức chi

Nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ mức độ tự chủ tài chính, nguồn tài chính của đơn vị và quy định mức chi tại Nghị quyết này để quyết định mức chi tại đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Thời gian được hưởng mức chi theo quy định tại Nghị quyết này là thời gian thực tế thực hiện nhiệm vụ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Trường hợp các đối tượng nêu tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này thực hiện nhiệm vụ trong các ngày nghỉ hằng tuần, ngày lễ thì được hưởng mức bồi dưỡng tăng thêm so với mức quy định của Nghị quyết. Tỷ lệ % tăng thêm thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 98 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định về tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm.

3. Khi Trung ương có văn bản quy định mới về mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thì áp dụng theo các quy định mới.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Nguồn thu phí dự tuyển được trích lại.
3. Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

Phụ lục**Quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức;
thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp
viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Số thứ tự	Nội dung chi	Mức chi (đơn vị tính: đồng)	Đơn vị tính
1	Chi thuê địa điểm làm việc cho Hội đồng, xây dựng đề thi/xét, in sao đề thi; thuê địa điểm tổ chức ôn tập, tổ chức thi/xét; Chi mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, gia công, kiểm tra các dụng cụ, nguyên vật liệu, vật tư, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, thẻ phục vụ công tác tổ chức thi/xét, chấm thi và các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng và các Ban giúp việc (nếu có)	Chi theo thực tế ¹	
2	Tổ chức các cuộc họp và làm việc của Hội đồng và các Ban giúp việc (chuẩn bị kỳ thi/xét và tổ chức kỳ thi/xét)	200.000	người/buổi
3	Tiền công cho các chức danh là thành viên Hội đồng, Ban Chỉ đạo, Ban Giám sát kỳ thi/xét (Kể cả giám sát của Bộ, ngành Trung ương)		
3.1	Chủ tịch, Trưởng ban	1.200.000	người/ngày
3.2	Phó Chủ tịch, Phó Trưởng ban	1.000.000	người/ngày
3.3	Ủy viên, thư ký, thành viên	800.000	người/ngày
4	Tiền công các chức danh là thành viên các Ban Giúp việc Hội đồng (Ban đề thi, Ban coi thi, Ban		

¹ Cơ quan, đơn vị đợc giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện các nhiệm vụ tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan về mua sắm, đấu thầu để tổ chức thực hiện; khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định. Trong trường hợp sử dụng cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị khác (địa điểm, thiết bị, dụng cụ) để thực hiện nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ, thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.

Số thứ tự	Nội dung chi	Mức chi (đơn vị tính: đồng)	Đơn vị tính
	phách, Ban Chấm thi, Ban Chấm phúc khảo, Ban Kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Ban Kiểm tra sát hạch, Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Tổ In sao đề thi, Tổ thư ký giúp việc...) trong thời gian thực tế thực hiện nhiệm vụ		
4.1	Trưởng Ban, Tổ trưởng	1.200.000	người/ngày
4.2	Phó Trưởng Ban, Tổ phó	1.000.000	người/ngày
4.3	Thành viên, Thư ký	800.000	người/ngày
5	Tiền công tham gia phục vụ cách ly xây dựng đề thi/xét, tổ chức kỳ thi/xét, chấm thi		
5.1	Nhân viên kỹ thuật, công an, y tế, bảo vệ làm việc khu cách li	600.000	người/ngày
5.2	Nhân viên phục vụ, vệ sinh, bảo vệ làm việc vòng ngoài, lái xe và bộ phận vận chuyển đề ...	400.000	người/ngày
6	Chi tiền ăn, giải khát giữa giờ cho thành viên Hội đồng, các Ban Giúp việc trong thời gian cách ly, tổ chức kỳ thi/xét và chấm thi		
6.1	Chi tiền ăn, giải khát giữa giờ thành viên Hội đồng/Ban Đề thi/Ban Phách/Tổ in sao trong thời gian thực tế cách ly ra đề thi, in sao đề thi và làm phách (nếu có).	330.000	người/ngày
6.2	Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ thành viên Ban Đề thi/Tổ in sao trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi)	220.000	người/ngày
6.3	Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ thành viên Hội đồng, các Ban giúp việc và các thành viên tham gia trong thời gian tổ chức kỳ thi/xét, chấm thi	220.000	người/ngày
7	Tiền công xây dựng đề thi và đáp án (đối với thi tự luận, thi thực hành)	1.500.000	đề
8	Xây dựng đề thi và đáp án (đối với thi trắc nghiệm, phỏng vấn)		

Số thứ tự	Nội dung chi	Mức chi (đơn vị tính: đồng)	Đơn vị tính
8.1	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô kèm đáp án	70.000	câu
8.2	Tiền công chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	60.000	câu
8.3	Chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	35.000	câu
8.4	Lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	10.000	câu
9	Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành; tiền công chấm phúc khảo (Tùy yêu cầu, tính chất của từng kỳ thi, số lượng bài thi mỗi cán bộ chấm thi phải hoàn thành trong một ngày do Chủ tịch Hội đồng thi/xét xem xét, quyết định)	1.200.000	người/ngày
10	Tiền công cho cán bộ phụ trách tập huấn, hướng dẫn ôn tập cho thí sinh; tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, thực hành	1.000.000	người/ngày

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2022/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do
Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ
quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 2201/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi*

do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 485/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, các Sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Việc xử lý các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thực hiện đúng hình thức, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử lý các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Tất cả tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đều phải báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về thủy lợi, cơ quan quản lý tài sản công và được kê khai, cập nhật vào cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để quản lý thống nhất.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố

1. Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

Quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

2. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Thành phố

- a) Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- b) Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ);
- c) Quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản không gắn liền với đất, mặt nước;
- d) Quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- đ) Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Thực hiện việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Thủy lợi, Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ, các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời phải đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động tưới, tiêu thoát nước và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn Thành phố;

b) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Điều 31 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

c) Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

d) Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các quy định có liên quan;

e) Chỉ đạo các sở, ngành, đơn vị, địa phương tổ chức rà soát, phân loại, lập hồ sơ xử lý các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố theo đúng quy định và tổ chức quản lý khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, chất lượng;

f) Giao Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết;

g) Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được sử dụng con dấu của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3371/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 9885/TTr-SGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình giải quyết thủ tục hành chính tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Phan Văn Mãi**

QUY TRÌNH**Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
Giấy tờ phải nộp			
01	Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử	01	Bản chính
02	Danh sách thuyền viên	01	Bản chính
03	Danh sách người đi theo tàu (nếu có)	01	Bản chính
Giấy tờ xuất trình			
01	Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên	01	Bản chính
02	Phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
<p>1. Tiếp nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: Cảng vụ Đường thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Giao thông vận tải; địa chỉ 167 Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại (028) 39500691; Fax: (028) 39514248 hoặc tại các Đại diện Cảng vụ hoặc tại tàu. - Hình thức khác phù hợp. 	<p>Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phí trọng tải: Theo Khoản 1, Khoản 2, Điểm b, c, d Khoản 3 Điều 12 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 74/2021/TT-BTC. - Phí bảo đảm hàng hải: Theo Khoản 1; Điểm a, b, c Khoản 2; Điểm a, c Khoản 3 Điều 13 Thông tư 261/2016/TT-BTC và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 74/2021/TT-BTC. - Lệ phí ra, vào cảng thủy nội địa: Theo Điều 16 Thông tư 261/2016/TT-BTC. <p>(chi tiết theo biểu mức phí thu phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa)</p>

2. Trả kết quả: Trực tiếp tại nơi nộp hồ sơ ban đầu hoặc hình thức phù hợp khác.		
--	--	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp, xuất trình hồ sơ	Chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền (Người làm thủ tục)	Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đang đóng sửa chữa, hoán cải chạy thử	Theo mục I: Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử BM 02 BM 03	Khi tàu biển đang đóng sửa chữa, hoán cải chạy thử người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ
B2	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Viên chức Cảng vụ	Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ khi người làm thủ tục nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định	-Theo mục I: Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử BM 02 BM 03 - Dự thảo Giấy phép chạy thử	- Trường hợp tàu biển hoàn thành các thủ tục theo quy định; Dự thảo Giấy phép chạy thử; Hoàn thiện hồ sơ. Trình Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép chạy thử. - Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do

<p>B5</p>	<p>Duyệt ký</p>	<p>Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ</p>	<p>Thực hiện ngay</p>	<p>- Theo mục I: Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử BM 02 BM 03 - Dự thảo Giấy phép chạy thử</p>	<p>- Giám đốc hoặc Trưởng Đại diện Cảng vụ ký duyệt Giấy phép chạy thử. - Chuyên phát hành.</p>
<p>B6</p>	<p>Trả kết quả</p>	<p>Viên chức Cảng vụ</p>	<p>Thực hiện ngay</p>	<p>Kết quả</p>	<p>- Trả kết quả cho người làm thủ tục. - Trường hợp tàu biển được cấp Giấy phép chạy thử nhưng quá 24 giờ không chạy thử thì phải làm lại thủ tục chạy thử theo quy định. - Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng thủy nội địa của địa giới hành chính này tới vùng nước cảng thủy nội địa của địa giới hành chính khác thì Giấy phép chạy thử được</p>

					thay thế bằng Giấy phép rời cảng.
--	--	--	--	--	-----------------------------------

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
2	BM 02	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
3	BM 03	Giấy phép chạy thử tàu
4	BM 04	Giấy phép rời cảng

V. HỒ SƠ LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên)
2	BM 02	Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách)
3	//	Giấy đề nghị chạy thử tàu
4	//	Giấy phép chạy thử hoặc Giấy phép rời cảng.
5	//	Các giấy tờ khác theo quy định hiện hành

VI. YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại Cảng vụ đường thủy nội địa Thành phố Hồ Chí Minh. (Khoản 1 Điều 98 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép chạy thử nhưng quá 24 giờ không chạy thử thì phải làm lại thủ tục chạy thử theo quy định. (Khoản 3 Điều 98 Nghị định 58/2017/NĐ-CP)

- Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng thủy nội địa này tới vùng nước cảng thủy nội địa khác thì Giấy phép chạy thử được thay thế bằng Giấy phép rời cảng. (Khoản 4 Điều 98 Nghị định 58/2017/NĐ-CP).

VII. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Thông tư 01/2018/VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

BM 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**PASSENGER LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure				
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number				
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

... .., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Số:/GP

GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU

Tên tàu: Hồ hiệu

Tên thuyền trưởng:

Số lượng thuyền viên:

Số người đi theo tàu:

Trọng tải: DWT

Chiều dài:

Mớn nước:

Được phép chạy thủ tàu từ đến và ngược lại.

Thời gian: Từ lúc giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

Đến giờ ngày tháng năm

....., ngày... tháng ... năm
GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Số:/GP

GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU

Tên tàu: Hồ hiệu

Tên thuyền trưởng:

Số lượng thuyền viên:

Số người đi theo tàu:

Trọng tải: DWT

Chiều dài:

Mớn nước:

Được phép chạy thủ tàu từ đến và ngược lại.

Thời gian: Từ lúc giờ ngày tháng năm

Đến giờ ngày tháng năm

....., ngày... tháng ... năm
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

<p style="text-align: center;">SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Giấy phép rời cảng số:.....</p> <p>Tên tàu:.....</p> <p>Quốc tịch tàu:.....</p> <p>Dung tích toàn phần:.....</p> <p>Số lượng thuyền viên:.....</p> <p>Số lượng hành khách:.....</p> <p>Hàng hóa trên tàu:.....</p> <p>Hàng hóa quá cảnh:.....</p> <p>Rời cảng hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....</p> <p>Có hiệu lực đến:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....</p> <p>Cảng đến:.....</p> <p>Cấp:.....giờ.....ngày.....</p> <p style="text-align: center;">GIÁM ĐỐC</p>	<p style="text-align: center;">SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH COMMUNICATION & TRANSPORT DEPT. OF HCM CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA INLAND WATERWAY PORT AUTHORITIES</p> <p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;">GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE</p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hộ hiệu:.....</p> <p>Name of ship..... Flag State of ship..... Call sign.....</p> <p>Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....</p> <p>Gross tonnage..... Name of master.....</p> <p>Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....</p> <p>Number of crews..... Number of passenger.....</p> <p>Hàng hóa trên tàu:.....</p> <p>Cargo.....</p> <p>Loại hàng hóa quá cảnh:.....</p> <p>Transit cargo.....</p> <p>Thời gian đến/rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....</p> <p>Time of departure..... Date.....</p> <p>Cảng đến:.....</p> <p>Next port of call.....</p> <p>Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....</p> <p>This port clearance is valid until.....</p> <p>Giấy phép số:...../CV.....</p> <p>N^o.....</p> <p style="text-align: right;">Ngày.....tháng.....năm.....</p> <p style="text-align: right;">Date.....</p> <p style="text-align: right;">GIÁM ĐỐC Director</p>
--	--

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng